

Số: 620/CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: [daphaiphong@gmail.com](mailto:daphaiphong@gmail.com); Website: [www.dapdinhvu.com.vn](http://www.dapdinhvu.com.vn).

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 đã được kiểm toán soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước**

| Loại báo cáo      | Lợi nhuận sau thuế    |                       | Chênh lệch      | Tỷ lệ tăng/giảm (%) |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|---------------------|
|                   | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |                 |                     |
| Báo cáo tài chính | 274.629.345.237       | 90.380.555.168        | 184.248.790.069 | 203,9%              |

Nguyên nhân:

| STT | Chỉ tiêu                                      | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 | Chênh lệch        | Tỷ lệ tăng, giảm % |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
| 1   | 2                                             | 3                     | 4                     | 5 = 4 - 3         | 6                  |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 2.772.564.650.127     | 1.725.484.402.107     | 1.047.080.248.020 | 60,7%              |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 15.354.343.835        | 11.727.685.278        | 3.626.658.557     | 30,9%              |
| 3   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 2.757.210.306.292     | 1.713.756.716.829     | 1.043.453.589.463 | 60,9%              |
| 4   | Giá vốn hàng bán                              | 2.331.176.540.527     | 1.535.400.744.130     | 795.775.796.397   | 51,8%              |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 426.033.765.765       | 178.355.972.699       | 247.677.793.066   | 138,9%             |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 36.795.067.088        | 25.238.836.619        | 11.556.230.469    | 45,8%              |
| 7   | Chi phí tài chính                             | 5.024.253.508         | 1.467.781.534         | 3.556.471.974     | 242,3%             |
| 8   | Chi phí bán hàng                              | 50.419.915.450        | 41.848.597.531        | 8.571.317.919     | 20,5%              |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 63.868.161.187        | 47.434.005.360        | 16.434.155.827    | 34,6%              |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 343.516.502.708       | 112.844.424.893       | 230.672.077.815   | 204,4%             |
| 11  | Thu nhập khác                                 | 659.061.985           | 145.833.782           | 513.228.203       | 351,9%             |
| 12  | Chi phí khác                                  | 591.782.065           | 48.013.829            | 543.768.236       | 1132,5%            |
| 13  | Lợi nhuận khác                                | 67.279.920            | 97.819.953            | (30.540.033)      | -31,2%             |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 343.583.782.628       | 112.942.244.846       | 230.641.537.782   | 204,2%             |
| 15  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 68.954.437.391        | 22.561.689.678        | 46.392.747.713    | 205,6%             |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | 274.629.345.237       | 90.380.555.168        | 184.248.790.069   | 203,9%             |

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay là 274.629 triệu đồng, tăng 184.248 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 203,9% là do:

Trong 06 tháng đầu năm 2025, giá phân bón trên thị trường thế giới có xu hướng tăng trở lại từ quý I/2025 do nhu cầu phục hồi tại các thị trường lớn như Mỹ, Brazil và Ấn Độ, khiến giá đầu ra và đầu vào của doanh nghiệp Việt Nam cũng chịu tác động đáng kể. Trong nước, nhu cầu phân bón dần phục hồi so với cùng kỳ, đặc biệt tại khu vực miền Tây và Tây Nguyên nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và tăng diện tích gieo trồng.

Do các nguyên nhân trên, doanh thu thuần và giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa bán ra trong 06 tháng đầu năm 2025 tăng lần lượt là 1.043.453 triệu đồng (tương đương tăng 60,9%) và 795.775 triệu đồng (tương đương tăng 51,8%) so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu tài chính tăng 11.556 triệu đồng (tương đương tăng 45,8%); Chi phí tài chính tăng 3.556 triệu đồng (tương đương tăng 242,3%) so với cùng kỳ năm 2024.

Chi phí bán hàng tăng 8.571 triệu đồng (tương đương tăng 20,5%) và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 16.434 triệu đồng (tương đương tăng 34,6%) so với cùng kỳ năm 2024.

Như vậy, trong 06 tháng đầu năm 2025 sản lượng tiêu thụ, doanh thu, chi phí đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn tỷ lệ tăng chi phí nên lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền là 184.248 triệu đồng (tương đương tăng 203,9%).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Vũ Văn Bằng

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

1/2

**NỘI DUNG**

|                                                   | Trang   |
|---------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 41 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 11 - 41 |

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17/03/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |                                        |
|-----------------------|------------|----------------------------------------|
| Ông: Nguyễn Tuấn Dũng | Chủ tịch   |                                        |
| Ông: Vũ Văn Bằng      | Thành viên |                                        |
| Ông: Lê Ngọc Nhân     | Thành viên |                                        |
| Ông: Nguyễn Văn Phiên | Thành viên |                                        |
| Ông: Nguyễn Ngọc Sơn  | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)   |
| Bà: Nguyễn Thị Mai    | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Ông: Vũ Văn Bằng        | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Lê Ngọc Nhân       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Ngọc Sơn    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Hoàng Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Thanh Hải   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                           |            |                                        |
|---------------------------|------------|----------------------------------------|
| Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)   |
| Ông: Hà Trung Kiên        | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025) |
| Bà: Phạm Thị Nhung        | Thành viên |                                        |
| Ông: Trần Văn Đoàn        | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Vũ Văn Bằng - Tổng Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2025



Số: 050825.004/BCTC.KT7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM được lập ngày 04 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.10 trong phần Thuyết minh của Báo cáo tài chính giữa niên độ, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao Tài sản cố định, Công ty đã giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng, số giảm khấu hao Tài sản cố định của 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian sử dụng còn lại của Tài sản cố định.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 29/07/2024 và tại ngày 26/02/2025.



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.197.929.231.290</b> | <b>1.766.632.681.641</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | <b>180.631.983.617</b>   | <b>30.831.262.123</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 110.631.983.617          | 30.831.262.123           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 70.000.000.000           | -                        |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 04          | <b>1.275.000.000.000</b> | <b>1.145.150.000.000</b> |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.275.000.000.000        | 1.145.150.000.000        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>345.280.950.710</b>   | <b>170.379.531.956</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 148.422.327.141          | 52.859.218.895           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 44.318.387.614           | 51.165.888.894           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 154.563.459.044          | 68.274.442.805           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (2.023.223.089)          | (1.920.018.638)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 09          | <b>356.290.421.448</b>   | <b>413.870.280.353</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 356.290.421.448          | 413.870.280.353          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>40.725.875.515</b>    | <b>6.401.607.209</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 18.182.947.186           | 254.700.201              |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 22.542.928.329           | 6.146.907.008            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>490.422.854.824</b>   | <b>470.452.595.132</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>1.613.526.830</b>     | <b>1.613.526.830</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 07          | 1.613.526.830            | 1.613.526.830            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>472.256.217.193</b>   | <b>451.509.514.278</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 472.027.050.525          | 451.259.514.278          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 2.563.807.956.946        | 2.502.644.463.461        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.091.780.906.421)      | (2.051.384.949.183)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 229.166.668              | 250.000.000              |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 430.000.000              | 430.000.000              |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (200.833.332)            | (180.000.000)            |
| 240   | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | 10          | <b>10.884.269.011</b>    | <b>10.726.758.498</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 10.884.269.011           | 10.726.758.498           |
| 250   | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | 04          | <b>4.267.911.178</b>     | <b>4.267.911.178</b>     |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| 254   | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (732.088.822)            | (732.088.822)            |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>1.400.930.612</b>     | <b>2.334.884.348</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 1.400.930.612            | 2.334.884.348            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.688.352.086.114</b> | <b>2.237.085.276.773</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                               |             | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>785.670.985.064</b>   | <b>460.248.306.960</b>   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>783.429.962.064</b>   | <b>458.007.283.960</b>   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 414.180.002.924          | 297.457.245.885          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 2.121.936.681            | 32.263.449.015           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 53.987.765.896           | 18.970.245.556           |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 98.348.290.446           | 96.345.836.446           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 8.722.065.684            | 1.599.585.909            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 144.870.914.908          | 1.965.725.199            |
| 321   | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 19          | 38.792.497.667           | -                        |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 22.406.487.858           | 9.405.195.950            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>2.241.023.000</b>     | <b>2.241.023.000</b>     |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 2.241.023.000            | 2.241.023.000            |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.902.681.101.050</b> | <b>1.776.836.969.813</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 20          | <b>1.902.681.101.050</b> | <b>1.776.836.969.813</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.000.000        |
| 411a  | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.000.000        |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 159.762.168.000          | 126.092.311.000          |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 281.819.933.050          | 189.645.658.813          |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 7.190.587.813            | 21.296.372.885           |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 274.629.345.237          | 168.349.285.928          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.688.352.086.114</b> | <b>2.237.085.276.773</b> |

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | 06 tháng          | 06 tháng          |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                    |             | đầu năm 2025      | đầu năm 2024      |
|       |                                                    |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 22          | 2.772.564.650.127 | 1.725.484.402.107 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 23          | 15.354.343.835    | 11.727.685.278    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 2.757.210.306.292 | 1.713.756.716.829 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 24          | 2.331.176.540.527 | 1.535.400.744.130 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 426.033.765.765   | 178.355.972.699   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25          | 36.795.067.088    | 25.238.836.619    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | 5.024.253.508     | 1.467.781.534     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 292.811.649       | 212.231.053       |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 27          | 50.419.915.450    | 41.848.597.531    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28          | 63.868.161.187    | 47.434.005.360    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 343.516.502.708   | 112.844.424.893   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 29          | 659.061.985       | 145.833.782       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 30          | 591.782.065       | 48.013.829        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 67.279.920        | 97.819.953        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 343.583.782.628   | 112.942.244.846   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 31          | 68.954.437.391    | 22.561.689.678    |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                 | -                 |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 274.629.345.237   | 90.380.555.168    |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 32          | 1.880             | 619               |

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | 06 tháng          | 06 tháng          |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                    |                                                                                                  |             | đầu năm 2025      | đầu năm 2024      |
|                                                    |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   |             | 343.583.782.628   | 112.942.244.846   |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             | 57.644.345.112    | 97.981.483.890    |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 40.397.463.478    | 78.809.203.075    |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 38.895.702.118    | 32.140.598.481    |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 179.683.038       | 16.329.000        |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (22.121.315.171)  | (13.196.877.719)  |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 292.811.649       | 212.231.053       |
| 08                                                 | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | 401.228.127.740   | 210.923.728.736   |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (191.510.400.660) | (174.506.438.575) |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 57.579.858.905    | 87.880.941.282    |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 113.108.458.503   | 96.795.698.426    |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (16.994.293.249)  | 490.112.787       |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (292.811.649)     | (193.693.813)     |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (40.761.398.752)  | (15.404.551.966)  |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (4.265.685.000)   | (8.525.440.000)   |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             |             | 318.091.855.838   | 197.460.356.877   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (60.301.658.327)  | (24.250.105.409)  |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                 | -                 |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (300.000.000.000) | (580.150.000.000) |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 170.150.000.000   | 255.150.000.000   |
| 27                                                 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 22.206.551.117    | 13.196.877.719    |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |             | (167.945.107.210) | (336.053.227.690) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 360.362.269.308   | 181.193.322.765   |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (360.362.269.308) | (145.582.308.929) |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              |             | -                 | 35.611.013.836    |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            |             | 150.146.748.628   | (102.981.856.977) |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã CHỈ TIÊU<br>số                                          | Thuyết<br>minh | 06 tháng               | 06 tháng               |
|------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
|                                                            |                | đầu năm 2025           | đầu năm 2024           |
|                                                            |                | VND                    | VND                    |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |                | 30.831.262.123         | 218.744.560.184        |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | (346.027.134)          | 359.190                |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03             | <u>180.631.983.617</u> | <u>115.763.062.397</u> |

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17/03/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.461.099.000.000 VND; Tương đương 146.109.900 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 663 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 673 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và Kinh doanh phân bón nông nghiệp, cụ thể:

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật),
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.  
Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.



**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong 06 tháng đầu năm 2025, giá phân bón trên thị trường thế giới có xu hướng tăng trở lại từ quý I/2025 do nhu cầu phục hồi tại các thị trường lớn như Mỹ, Brazil và Ấn Độ, khiến giá đầu ra và đầu vào của doanh nghiệp Việt Nam cũng chịu tác động đáng kể. Trong nước, nhu cầu phân bón dần phục hồi so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt tại khu vực miền Tây và Tây Nguyên nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi và tăng diện tích gieo trồng.

Do các nguyên nhân trên, doanh thu thuần và giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng lần lượt là 1.043 tỷ VND (tương đương tăng 60,9%) và 795 tỷ VND (tương đương tăng 51,8%) so với cùng kỳ năm 2024.

Cũng bởi ảnh hưởng về giá giữa các khu vực và nhu cầu tăng trở lại ở thị trường quốc tế, trong kỳ 6 tháng đầu năm 2025, hoạt động xuất khẩu phân bón của Công ty tiếp tục được đẩy mạnh, làm thay đổi cơ cấu doanh thu. Các đơn hàng xuất khẩu thường không phát sinh chiết khấu thương mại hoặc chi phí bán hàng cao như nội địa, góp phần giúp chi phí bán hàng và chiết khấu thương mại trong kỳ duy trì ổn định, biến động tăng nhẹ so với mức tăng doanh thu cùng kỳ năm trước.

Những nguyên nhân trên đã dẫn tới lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ tăng 230,67 tỷ VND, tương đương mức tăng 204% so với cùng kỳ năm trước.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;  
Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Ngoại trừ một số tài sản đưa vào sử dụng từ năm 2020 và còn thời gian sử dụng trên 24 tháng được trích theo phương pháp khấu hao nhanh, Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| - TSCĐ dùng trong quản lý         | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác                | 04 - 15 năm |
| - Phần mềm kế toán                | 06 năm      |

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (trương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

**2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP được gửi bán, được bán ra hàng tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định của công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm, tùy thuộc vào chu kỳ sửa chữa lớn của tài sản.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiền điện và chi phí vận chuyển DAP, chi phí thương mại tiêu thụ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2025                    | 01/01/2025                   |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                           | VND                          |
| Tiền mặt                        | 427.575.882                   | 588.079.714                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 110.204.407.735               | 30.243.182.409               |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 70.000.000.000                | -                            |
|                                 | <b><u>180.631.983.617</u></b> | <b><u>30.831.262.123</u></b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 70.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với lãi suất 4,2%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | 30/06/2025                      |                 | 01/01/2025                      |                 |
|--------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|
|                          | Giá gốc                         | Dự phòng        | Giá gốc                         | Dự phòng        |
|                          | VND                             | VND             | VND                             | VND             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 1.275.000.000.000               | -               | 1.145.150.000.000               | -               |
|                          | <b><u>1.275.000.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>1.145.150.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 1.275.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                     | 30/06/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
|                                     | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| - Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ | 5.000.000.000        | (732.088.822)        | 5.000.000.000        | (732.088.822)        |
|                                     | <b>5.000.000.000</b> | <b>(732.088.822)</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>(732.088.822)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2025:

| Tên công ty nhận đầu tư           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ | Thành phố Hải Phòng        | 3,86%         | 3,86%                  | Tái chế phế liệu phi kim.  |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                       | 30/06/2025             |                        | 01/01/2025            |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                       | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|                                                       | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                                  | <b>37.616.866.978</b>  | <b>-</b>               | <b>37.785.759.195</b> | <b>-</b>               |
| - Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ        | 15.572.168.163         | -                      | 22.209.472.618        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền                  | -                      | -                      | 11.422.782.000        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc         | 14.631.683.000         | -                      | -                     | -                      |
| - Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 7.381.840.000          | -                      | 4.153.504.577         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ                   | 31.175.815             | -                      | -                     | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                       | <b>110.805.460.163</b> | <b>(1.496.517.197)</b> | <b>15.073.459.700</b> | <b>(1.393.312.746)</b> |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long             | 17.647.858.996         | (506.775.637)          | 11.795.638.211        | (653.477.346)          |
| - HEXAGON FERTILIZERS ASIA PTE LTD                    | 80.618.965.000         | -                      | -                     | -                      |
| - Các khách hàng khác                                 | 12.538.636.167         | (989.741.560)          | 3.277.821.489         | (739.835.400)          |
|                                                       | <b>148.422.327.141</b> | <b>(1.496.517.197)</b> | <b>52.859.218.895</b> | <b>(1.393.312.746)</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                        | 30/06/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                        | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>                                   | <b>333.545.740</b>    | -        | <b>59.450.000</b>     | -        |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                       | -                     | -        | 59.350.000            | -        |
| - Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam                    | -                     | -        | 100.000               | -        |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 333.545.740           | -        | -                     | -        |
| <b>Bên khác</b>                                        | <b>43.984.841.874</b> | -        | <b>51.106.438.894</b> | -        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hải Việt               | -                     | -        | 21.756.865.900        | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Hiteco          | -                     | -        | 9.576.396.560         | -        |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Apatit Tam Đình Lào Cai       | -                     | -        | 18.583.706.499        | -        |
| - Công ty Cổ phần Bimexco EC                           | 6.417.706.479         | -        | -                     | -        |
| - Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C                        | 9.083.729.462         | -        | -                     | -        |
| - Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng 16                | 7.272.382.999         | -        | -                     | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng số 7      | 6.674.386.305         | -        | -                     | -        |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T       | 7.430.566.291         | -        | -                     | -        |
| - Các khoản trả trước người bán khác                   | 7.106.070.338         | -        | 1.189.469.935         | -        |
|                                                        | <b>44.318.387.614</b> | -        | <b>51.165.888.894</b> | -        |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                                      | 30/06/2025             |                      | 01/01/2025            |                      |
|------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|                                                      | VND                    | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   |                        |                      |                       |                      |
| - Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi                 | 302.025.533            | -                    | 387.261.479           | -                    |
| - Tạm ứng                                            | 511.646.360            | -                    | 397.852.858           | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                                    | 587.165.439            | -                    | 587.165.439           | -                    |
| - Phải thu Cục thuế Hải Phòng <sup>(1)</sup>         | 152.635.915.820        | -                    | 65.808.480.263        | -                    |
| - Phải thu khác                                      | 526.705.892            | (526.705.892)        | 1.093.682.766         | (526.705.892)        |
|                                                      | <b>154.563.459.044</b> | <b>(526.705.892)</b> | <b>68.274.442.805</b> | <b>(526.705.892)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                    |                        |                      |                       |                      |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng | 1.613.526.830          | -                    | 1.613.526.830         | -                    |
|                                                      | <b>1.613.526.830</b>   | -                    | <b>1.613.526.830</b>  | -                    |

(1) Tiền thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn từ tháng 6/2024 đến hết tháng 6/2025 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

**8. NỢ XẤU**

|                                                                                                                     | 30/06/2025           |                           | 01/01/2025           |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                                                                                     | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi |
|                                                                                                                     | VND                  | VND                       | VND                  | VND                       |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay<br>quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn<br>nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                           |                      |                           |
| <b>+ Phải thu khách hàng</b>                                                                                        | <b>2.025.565.996</b> | <b>529.048.799</b>        | <b>2.608.555.491</b> | <b>1.215.242.745</b>      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng<br>Bình                                                                        | 1.039.530.800        | 311.859.240               | 1.039.530.800        | 519.765.400               |
| Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ<br>(VINACROPS)<br>(nay là Công ty TNHH Cường Ngoan)                                      | 105.600.000          | -                         | 105.600.000          | -                         |
| Công ty TNHH Vận tải Hà Cường                                                                                       | 16.470.000           | -                         | 16.470.000           | -                         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức<br>Nguyễn                                                                        | 140.000.000          | -                         | 140.000.000          | 42.000.000                |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát<br>Long                                                                          | 723.965.196          | 217.189.559               | 1.306.954.691        | 653.477.345               |
| <b>+ Phải thu khác</b>                                                                                              | <b>526.705.892</b>   | <b>-</b>                  | <b>526.705.892</b>   | <b>-</b>                  |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng<br>Bình                                                                        | 317.530.000          | -                         | 317.530.000          | -                         |
| Các đối tượng khác                                                                                                  | 209.175.892          | -                         | 209.175.892          | -                         |
|                                                                                                                     | <b>2.552.271.888</b> | <b>529.048.799</b>        | <b>3.135.261.383</b> | <b>1.215.242.745</b>      |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 30/06/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Hàng mua đang đi đường              | 50.792.346.248         | -        | -                      | -        |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 167.795.115.687        | -        | 252.550.236.346        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 69.412.917.887         | -        | 67.324.655.613         | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.942.806.094         | -        | 8.102.892.940          | -        |
| - Thành phẩm                          | 14.304.975.189         | -        | 63.086.159.561         | -        |
| - Hàng hóa                            | 43.042.260.343         | -        | 22.806.335.893         | -        |
|                                       | <b>356.290.421.448</b> | <b>-</b> | <b>413.870.280.353</b> | <b>-</b> |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

|                                                                         | 30/06/2025                   | 01/01/2025                   |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                         | VND                          | VND                          |
| Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và MAP                        | 3.970.321.355                | 3.937.705.814                |
| Xây dựng, cải tạo nhà hành chính                                        | 2.195.153.108                | 2.117.821.738                |
| Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP                                          | 1.959.780.222                | 1.595.115.866                |
| Bồn axit photphoric loãng                                               | 1.529.058.795                | 1.413.311.058                |
| Dây chuyền sản xuất Na <sub>2</sub> SiF <sub>6</sub>                    | 1.124.870.548                | 616.542.174                  |
| Dự án nhà ở cho CBCNV                                                   | 95.668.324                   | 95.668.324                   |
| Nâng cấp, cải tạo khu nhà Điều hành trung tâm                           | 9.416.659                    | -                            |
| Dây chuyền thu hồi P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> tồn dư trong Thạch Cao | -                            | 950.593.524                  |
|                                                                         | <b><u>10.884.269.011</u></b> | <b><u>10.726.758.498</u></b> |

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị     | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                     |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                     | VND                       | VND                      | VND                                | VND                        | VND                   | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                           |                          |                                    |                            |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                        | 997.731.086.087           | 1.105.542.446.333        | 318.488.995.069                    | 1.658.494.004              | 79.223.441.968        | 2.502.644.463.461        |
| - Mua trong kỳ                      | 53.616.387                | 2.557.438.573            | 21.187.390.137                     | 446.280.411                | -                     | 24.244.725.508           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 566.849.165               | 36.351.918.812           | -                                  | -                          | -                     | 36.918.767.977           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>998.351.551.639</b>    | <b>1.144.451.803.718</b> | <b>339.676.385.206</b>             | <b>2.104.774.415</b>       | <b>79.223.441.968</b> | <b>2.563.807.956.946</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                           |                          |                                    |                            |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                        | 605.228.697.148           | 1.076.738.032.522        | 295.242.002.597                    | 1.575.108.349              | 72.601.108.567        | 2.051.384.949.183        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 26.920.592.510            | 7.480.529.442            | 5.136.456.439                      | 89.367.487                 | 749.684.268           | 40.376.630.146           |
| - Hao mòn TSCĐ từ Quỹ khen thưởng   | 19.327.092                | -                        | -                                  | -                          | -                     | 19.327.092               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>632.168.616.750</b>    | <b>1.084.218.561.964</b> | <b>300.378.459.036</b>             | <b>1.664.475.836</b>       | <b>73.350.792.835</b> | <b>2.091.780.906.421</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                           |                          |                                    |                            |                       |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 392.502.388.939           | 28.804.413.811           | 23.246.992.472                     | 83.385.655                 | 6.622.333.401         | 451.259.514.278          |
| Tại ngày cuối kỳ                    | <b>366.182.934.889</b>    | <b>60.233.241.754</b>    | <b>39.297.926.170</b>              | <b>440.298.579</b>         | <b>5.872.649.133</b>  | <b>472.027.050.525</b>   |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.379.066.426.484 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phản mềm kế<br>toán<br>VND | Cộng<br>VND        |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                            |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 430.000.000                | 430.000.000        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>430.000.000</b>         | <b>430.000.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                            |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 180.000.000                | 180.000.000        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 20.833.332                 | 20.833.332         |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>200.833.332</b>         | <b>200.833.332</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                            |                    |
| Tại ngày đầu kỳ               | 250.000.000                | 250.000.000        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>229.166.668</b>         | <b>229.166.668</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.000.000 VND

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                         | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      |                       |                      |
| - Chi phí bảo hiểm                      | 689.425.580           | 254.700.201          |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 16.917.514.924        | -                    |
| - Các khoản khác                        | 576.006.682           | -                    |
|                                         | <b>18.182.947.186</b> | <b>254.700.201</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                       |                       |                      |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.400.930.612         | 2.334.884.348        |
|                                         | <b>1.400.930.612</b>  | <b>2.334.884.348</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                        | 30/06/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá trị                | Số có khả              | Giá trị                | Số có khả              |
|                                                        | VND                    | năng trả nợ<br>VND     | VND                    | năng trả nợ<br>VND     |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                            | <b>54.648.993.548</b>  | <b>54.648.993.548</b>  | <b>13.630.540.269</b>  | <b>13.630.540.269</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                     | 53.601.980.931         | 53.601.980.931         | 13.403.046.009         | 13.403.046.009         |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 754.049.657            | 754.049.657            | 227.494.260            | 227.494.260            |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng                      | 292.962.960            | 292.962.960            | -                      | -                      |
| <b><i>Bên khác</i></b>                                 | <b>359.531.009.376</b> | <b>359.531.009.376</b> | <b>283.826.705.616</b> | <b>283.826.705.616</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Tường Nguyên  | 115.232.544.000        | 115.232.544.000        | 65.536.940.000         | 65.536.940.000         |
| - OBLENE CO, LIMITED                                   | 71.016.781.238         | 71.016.781.238         | 53.298.008.035         | 53.298.008.035         |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh | -                      | -                      | 37.968.163.982         | 37.968.163.982         |
| - MARIANNA GOLDEN CHEMICAL PTE.,LTD                    | 52.952.257.575         | 52.952.257.575         | -                      | -                      |
| - Đối tượng khác                                       | 120.329.426.563        | 120.329.426.563        | 127.023.593.599        | 127.023.593.599        |
|                                                        | <b>414.180.002.924</b> | <b>414.180.002.924</b> | <b>297.457.245.885</b> | <b>297.457.245.885</b> |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                             | 30/06/2025           | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                  | VND                   |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                 | <b>80.054.457</b>    | <b>241.305.081</b>    |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam         | 28.570.157           | 241.305.081           |
| - Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội           | 51.484.300           | -                     |
| <b><i>Bên khác</i></b>                      | <b>2.041.882.224</b> | <b>32.022.143.934</b> |
| - Liven Nutrients PTE. LTD                  | 718.769.000          | 22.738.245.203        |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc | 400.631.499          | -                     |
| - Các khách hàng khác                       | 922.481.725          | 9.283.898.731         |
|                                             | <b>2.121.936.681</b> | <b>32.263.449.015</b> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                    | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| - Thuế gia trị gia tăng                            | -                     | 3.192.058.066         | 76.323.583.712          | 69.186.532.541             | -                      | 10.329.109.237         |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                     | -                     | 281.290.069             | 281.290.069                | -                      | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                     | 15.465.618.020        | 68.954.437.391          | 40.761.398.752             | -                      | 43.658.656.659         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                     | 312.569.470           | 269.513.364             | 1.075.823.955              | 493.741.121            | -                      |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | 6.146.907.008         | -                     | 8.562.766.189           | 24.465.046.389             | 22.049.187.208         | -                      |
| - Các loại thuế khác                               | -                     | -                     | 3.000.000               | 3.000.000                  | -                      | -                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | -                     | 891.357.065             | 891.357.065                | -                      | -                      |
|                                                    | <b>6.146.907.008</b>  | <b>18.970.245.556</b> | <b>155.285.947.790</b>  | <b>136.664.448.771</b>     | <b>22.542.928.329</b>  | <b>53.987.765.896</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                            | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                            | VND                  | VND                  |
| - Trích trước tiền điện                                    | 2.664.309.486        | 1.599.585.909        |
| - Trích tiền thưởng sản lượng tiêu thụ năm 2025 cho đại lý | 5.000.000.000        | -                    |
| - Chi phí phải trả khác                                    | 1.057.756.198        | -                    |
|                                                            | <b>8.722.065.684</b> | <b>1.599.585.909</b> |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                                       | 30/06/2025             | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                                                                       | VND                    | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                    |                        |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                                                  | 986.409.359            | 1.066.796.467        |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                     | -                      | 97.578.810           |
| - Bảo hiểm y tế                                                                       | -                      | 16.882.290           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                | -                      | 7.503.240            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                       | 10.040.992.088         | 152.062.000          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả <sup>(1)</sup>                                           | 131.498.910.000        | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                   | 2.344.603.461          | 624.902.392          |
| + Phải trả Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem <sup>(2)</sup>                         | 222.451.196            | 222.451.196          |
| + Phải trả Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai <sup>(2)</sup>                 | 222.451.196            | 222.451.196          |
| + Phải trả khác                                                                       | 1.899.701.069          | 180.000.000          |
|                                                                                       | <b>144.870.914.908</b> | <b>1.965.725.199</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                     |                        |                      |
| - Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng <sup>(3)</sup> | 2.241.023.000          | 2.241.023.000        |
|                                                                                       | <b>2.241.023.000</b>   | <b>2.241.023.000</b> |
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>                                |                        |                      |
| - Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM                                                 | 222.451.196            | 222.451.196          |
|                                                                                       | <b>222.451.196</b>     | <b>222.451.196</b>   |

(1) Cổ tức phải trả theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

(2) Hợp đồng hợp tác thử nghiệm số 01/HĐ-HT ngày 04/11/2021 có nội dung chi tiết như sau:

- Nội dung hợp tác: Nghiên cứu và xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng các cấp phối Phosphogypsum gia cố làm base, subbase cho công trình giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng;
- Kinh phí thực hiện dự tính là 8.574.615.000 VND (đã bao gồm VAT) được chia đều cho 3 đơn vị tham gia là Công ty Cổ phần DAP - Vinachem, Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai;
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là đại diện các bên thực hiện ký kết hợp đồng, giao dịch, giải quyết mọi thủ tục liên quan trong quá trình thực hiện với các nhà thầu, chịu trách nhiệm chính về công tác thực hiện hợp đồng;
- Tình hình của hợp đồng tại ngày 30/06/2025: Nhà thầu đã thực hiện thi công xong công trình thử nghiệm san lấp, đắp nền cấp phối Phosphogypsum, Công ty đã phân bổ chi phí cho Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai.

(3) Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng (Ủy ban) về kinh phí giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn (Khoản giải phóng mặt bằng do Ủy ban tạm ứng cho Công ty để thực hiện đền bù, sau đó khoản tiền đền bù sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm và Công ty có trách nhiệm trả lại tiền đã ứng trước cho Ủy ban).

Ngày 05/09/2022, Công ty đã gửi Công văn cho UBND Thành phố Hải Phòng đề nghị hướng dẫn thủ tục hoàn trả khoản kinh phí kể trên. Đến ngày 21/09/2022, Ủy ban có công văn giao Sở Tài chính Hải Phòng và các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét, hướng dẫn Công ty. Ngày 13/03/2023, Sở Tài chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất các thủ tục này.

#### 19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                          | 30/06/2025            | 01/01/2025 |
|------------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                          | VND                   | VND        |
| - Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ (*) | 38.792.497.667        | -          |
|                                          | <b>38.792.497.667</b> | <b>-</b>   |

(\*) Chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Báo cáo số 390/BC-DAP ngày 20/05/2025 trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                                                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                                     | VND                          | VND                      | VND                         | VND                      |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b><br>(Tại ngày 01/01/2024)  | <b>1.461.099.000.000</b>     | <b>111.687.289.000</b>   | <b>129.300.510.885</b>      | <b>1.702.086.799.885</b> |
| Lãi trong kỳ trước                                  | -                            | -                        | 90.380.555.168              | 90.380.555.168           |
| Trích lập các quỹ                                   | -                            | 14.405.022.000           | (20.338.198.000)            | (5.933.176.000)          |
| Chia cổ tức                                         | -                            | -                        | (87.665.940.000)            | (87.665.940.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b><br>(Tại ngày 30/06/2024) | <b>1.461.099.000.000</b>     | <b>126.092.311.000</b>   | <b>111.676.928.053</b>      | <b>1.698.868.239.053</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b><br>(Tại ngày 01/01/2025)    | <b>1.461.099.000.000</b>     | <b>126.092.311.000</b>   | <b>189.645.658.813</b>      | <b>1.776.836.969.813</b> |
| Lãi trong kỳ này                                    | -                            | -                        | 274.629.345.237             | 274.629.345.237          |
| Trích lập các quỹ (*)                               | -                            | 33.669.857.000           | (50.956.161.000)            | (17.286.304.000)         |
| Chia cổ tức (*)                                     | -                            | -                        | (131.498.910.000)           | (131.498.910.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b><br>(Tại ngày 30/06/2025)   | <b>1.461.099.000.000</b>     | <b>159.762.168.000</b>   | <b>281.819.933.050</b>      | <b>1.902.681.101.050</b> |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                                        | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND  |
|--------------------------------------------------------|------------|-----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế                            |            | 168.349.285.928 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                            | 20%        | 33.669.857.000  |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi                         | 10%        | 16.834.929.000  |
| Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty                 |            | 451.375.000     |
| Chi trả cổ tức<br>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND) | 9%         | 131.498.910.000 |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            | Cuối kỳ                  | Tỷ lệ         | Đầu kỳ                   | Tỷ lệ         |
|----------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
|                            | VND                      | %             | VND                      | %             |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 935.103.360.000          | 64,00         | 935.103.360.000          | 64,00         |
| Cổ đông khác               | 525.995.640.000          | 36,00         | 525.995.640.000          | 36,00         |
|                            | <b>1.461.099.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>1.461.099.000.000</b> | <b>100,00</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                    | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          |                          |                          |
| - Vốn góp đầu kỳ                                   | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.000.000        |
| - Vốn góp cuối kỳ                                  | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.000.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                 |                          |                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ                | -                        | -                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ              | 131.498.910.000          | 87.665.940.000           |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước   | 131.498.910.000          | 87.665.940.000           |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | -                        | -                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền           | -                        | -                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu       | -                        | -                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ           | <u>131.498.910.000</u>   | <u>87.665.940.000</u>    |

d) Cổ phiếu

|                                                  | 30/06/2025  | 01/01/2025  |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 146.109.900 | 146.109.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 146.109.900 | 146.109.900 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 146.109.900 | 146.109.900 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):           | 10.000      | 10.000      |

e) Các quỹ của Công ty

|                         | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | VND                    | VND                    |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 159.762.168.000        | 126.092.311.000        |
|                         | <u>159.762.168.000</u> | <u>126.092.311.000</u> |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT TIÊU HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/06/2020 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng tại Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng để sử dụng với mục đích đất khu công nghiệp dùng để sản xuất kinh doanh đến ngày 19/05/2043. Diện tích khu đất thuê là 680.858,8 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tiền thuê đất được ổn định theo chu kỳ 05 năm từ ngày 01/06/2020 đến hết tháng 05/2025 theo Thông báo số 2329/TB-BQL ngày 12/06/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

|                              | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------|------------|------------|
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ: |            |            |
| - Amoniac (tấn)              | -          | 1.019,46   |
| - Phân bón DAP (tấn)         | 3,437      | 5.679,58   |

c) Ngoại tệ các loại

|            | Đơn vị tính | 30/06/2025   | 01/01/2025 |
|------------|-------------|--------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 3.689.201,98 | 998.328,44 |

d) Vàng ngoại tệ

|            | Đơn vị tính | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Vàng 14K | Chi         | 60         | 60         |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                                              | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                              | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                                                           | 2.756.174.531.385        | 1.720.335.386.031        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                   | 15.763.306.184           | 5.149.016.076            |
| Doanh thu khác                                                                               | 626.812.558              | -                        |
|                                                                                              | <b>2.772.564.650.127</b> | <b>1.725.484.402.107</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 171.064.983.964          | 115.761.377.398          |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                                                                                                                 | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                 | VND                      | VND                      |
| - Chiết khấu thương mại                                                                                         | 15.354.343.835           | 11.727.685.278           |
|                                                                                                                 | <b>15.354.343.835</b>    | <b>11.727.685.278</b>    |
| Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 2.900.232.415            | 3.308.261.745            |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                           | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán   | 2.329.164.337.449        | 1.536.263.487.515        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           | 391.692.368              | 581.202.998              |
| Giá vốn bán phế liệu, gyps                | 1.620.510.710            | 5.602.823                |
| Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                        | (1.449.549.206)          |
|                                           | <b>2.331.176.540.527</b> | <b>1.535.400.744.130</b> |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                                                   | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                   | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                        | 22.121.315.171           | 13.477.310.760           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                          | 14.414.856.372           | 10.748.278.031           |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                                      | 258.895.545              | 1.013.247.828            |
|                                                                                                   | <b>36.795.067.088</b>    | <b>25.238.836.619</b>    |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 258.895.545              | 1.013.247.828            |

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                                 | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                 | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền vay                                                                                    | 292.811.649              | 212.231.053              |
| Chiết khấu thanh toán                                                                           | 1.899.997.647            | 784.275.616              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                         | 2.651.761.174            | 454.945.865              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                              | 179.683.038              | 16.329.000               |
|                                                                                                 | <b>5.024.253.508</b>     | <b>1.467.781.534</b>     |
| Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 131.415.433              | 98.490.893               |

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                                                                                     | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                     | VND                      | VND                      |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                                                            | -                        | 266.619.084              |
| Chi phí nhân công                                                                                   | 3.072.566.288            | 2.132.403.916            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                           | 40.698.085.137           | 32.878.773.018           |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                              | 6.649.264.025            | 6.570.801.513            |
|                                                                                                     | <b>50.419.915.450</b>    | <b>41.848.597.531</b>    |
| Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 250.000.000              |                          |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                             | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             | VND                      | VND                      |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 1.304.499.206            | 1.227.166.338            |
| Chi phí nhân công                           | 31.106.283.666           | 18.707.929.440           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 2.966.554.640            | 1.256.477.855            |
| Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng               | 103.204.451              | (109.852.313)            |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 276.851.681              | 390.791.332              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 17.731.694.929           | 9.152.691.473            |
| Chi phí khác bằng tiền                      | 10.379.072.614           | 16.808.801.235           |
|                                             | <b>63.868.161.187</b>    | <b>47.434.005.360</b>    |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                       | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | VND                      | VND                      |
| Bảo hiểm bồi thường tổn thất thu được | 200.000.000              |                          |
| Xử lý chênh lệch sau kiểm kê          | 67.045.143               | 18.876.374               |
| Thu nhập khác                         | 392.016.842              | 126.957.408              |
|                                       | <b>659.061.985</b>       | <b>145.833.782</b>       |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                             | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | VND                      | VND                      |
| Tiền thu hồi hoàn thuế GTGT | 431.253.526              | 1.404.915                |
| Các khoản bị phạt           | 145.743.539              | 46.608.914               |
| Chi phí khác                | 14.785.000               | -                        |
|                             | <b>591.782.065</b>       | <b>48.013.829</b>        |



### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                           | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                           | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                    | 343.583.782.628          | 112.942.244.846          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                 | 1.037.026.265            | 281.040.554              |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                    | 776.997.065              | 281.040.554              |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong kỳ                       | 21.485.200               | -                        |
| - Thù lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành                                         | 238.544.000              | -                        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                 | -                        | (948.238.965)            |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                               | -                        | (948.238.965)            |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                   | 344.620.808.893          | 112.275.046.435          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                        | <b>68.924.161.779</b>    | <b>22.455.009.287</b>    |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước<br>vào thuế TNDN phải nộp kỳ này | 30.275.612               | 106.680.391              |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                                                 | 15.465.618.020           | 9.153.246.395            |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                                                 | (40.761.398.752)         | (15.404.551.966)         |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                                    | <b>43.658.656.659</b>    | <b>16.310.384.107</b>    |

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                     | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 274.629.345.237          | 90.380.555.168           |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 274.629.345.237          | 90.380.555.168           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 146.109.900              | 146.109.900              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>1.880</b>             | <b>619</b>               |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.596.150.512.830        | 1.206.167.717.558        |
| Chi phí nhân công                | 130.105.512.194          | 81.956.874.758           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40.397.463.478           | 111.687.976.093          |
| Chi phí dự phòng                 | 103.204.451              | -                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 209.586.208.779          | 150.266.381.133          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 17.485.415.279           | 16.816.921.342           |
|                                  | <b>1.993.828.317.011</b> | <b>1.566.895.870.884</b> |

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>         |                          |                         |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 180.204.407.735          | -                       | -          | 180.204.407.735          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 300.962.563.096          | 1.613.526.830           | -          | 302.576.089.926          |
| Các khoản cho vay                  | 1.275.000.000.000        | -                       | -          | 1.275.000.000.000        |
|                                    | <b>1.756.166.970.831</b> | <b>1.613.526.830</b>    | <b>-</b>   | <b>1.757.780.497.661</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                          |                         |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.243.182.409           | -                       | -          | 30.243.182.409           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 119.213.643.062          | 1.613.526.830           | -          | 120.827.169.892          |
| Các khoản cho vay                  | 1.145.150.000.000        | -                       | -          | 1.145.150.000.000        |
|                                    | <b>1.294.606.825.471</b> | <b>1.613.526.830</b>    | <b>-</b>   | <b>1.296.220.352.301</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>        |                        |                         |            |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 559.050.917.832        | 2.241.023.000           | -          | 561.291.940.832        |
| Chi phí phải trả                  | 8.722.065.684          | -                       | -          | 8.722.065.684          |
|                                   | <b>567.772.983.516</b> | <b>2.241.023.000</b>    | <b>-</b>   | <b>570.014.006.516</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        |                        |                         |            |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 299.422.971.084        | 2.241.023.000           | -          | 301.663.994.084        |
| Chi phí phải trả                  | 1.599.585.909          | -                       | -          | 1.599.585.909          |
|                                   | <b>301.022.556.993</b> | <b>2.241.023.000</b>    | <b>-</b>   | <b>303.263.579.993</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

|                                              | Hoạt động xuất<br>bán hàng trong<br>nước | Hoạt động xuất<br>khẩu | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|
|                                              | VND                                      | VND                    | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | 1.256.273.008.589                        | 1.500.937.297.703      | 2.757.210.306.292              |
| Giá vốn tương ứng                            | 1.047.125.857.697                        | 1.284.050.682.830      | 2.331.176.540.527              |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>209.147.150.892</b>                   | <b>216.886.614.873</b> | <b>426.033.765.765</b>         |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định             |                                          |                        | 61.321.003.998                 |
| Tài sản không phân bổ                        |                                          |                        | 2.688.352.086.114              |
| <b>Tổng tài sản</b>                          |                                          |                        | <b>2.688.352.086.114</b>       |
| Nợ phải trả không phân bổ                    |                                          |                        | 785.670.985.064                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      |                                          |                        | <b>785.670.985.064</b>         |

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ     |
|-----------------------------------------------------|-----------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                          | Công ty mẹ      |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                    | Cùng Công ty mẹ |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam                   | Cùng Công ty mẹ |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất                | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                      | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền                  | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ        | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam                   | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM                 | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình                  | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc         | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào           | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn                 | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam            | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển         | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bột giặt I.IX                       | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam                 | Cùng Công ty mẹ |

| Bên liên quan (tiếp)                                               | Mối quan hệ                     |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri                                  | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam                        | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng                                     | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội                                    | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam                           | Cùng Công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng                                    | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)               | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam                   | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình                                 | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt                                 | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất                  | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bột giặt NET                                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Inoue Việt Nam                                        | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina                             | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Pin Hà Nội                                         | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú                                | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ                                  | Bên nhận vốn góp                |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát |                                 |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

|                                                      | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                      | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>171.064.983.964</b>   | <b>115.761.377.398</b>   |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền                   | 62.440.000.000           | 77.083.389.000           |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ         | 16.460.000.000           | 7.320.000.000            |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam                    | 26.055.180.000           | 43.507.650               |
| Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  | 24.013.910.750           | 31.254.209.740           |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc          | 25.401.530.000           | -                        |
| Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội                      | 16.590.000.000           | -                        |
| Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ                    | 104.363.214              | 60.271.008               |
| <b>Chiết khấu thương mại</b>                         | <b>2.900.232.415</b>     | <b>3.308.261.745</b>     |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền                   | 1.248.800.000            | 2.462.272.320            |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ         | 329.200.000              | 219.600.000              |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam                    | 521.103.600              | 1.305.230                |
| Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  | 469.328.815              | 625.084.195              |
| Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội                      | 331.800.000              | -                        |
| <b>Mua hàng</b>                                      | <b>318.677.409.684</b>   | <b>331.744.756.649</b>   |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                     | 283.106.594.160          | 307.377.476.986          |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam                    | 8.187.368.438            | 5.969.419.350            |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                       | 6.615.000.000            | 5.128.900.000            |
| Trường cao đẳng công nghiệp hoá chất                 | 496.000.000              | -                        |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc          | 19.444.599.000           | 11.558.400.000           |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng                      | 271.262.000              | -                        |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 556.586.086              | 1.110.560.313            |

|                                                         |                                                   | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu tài chính</b>                              |                                                   | <b>258.895.545</b>       | <b>1.013.247.828</b>     |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ            |                                                   | 258.895.545              | 1.013.247.828            |
| <b>Chi phí tài chính (Chiết khấu thanh toán)</b>        |                                                   | <b>131.415.433</b>       | <b>98.490.893</b>        |
| Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền                      |                                                   | -                        | 98.490.893               |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam                       |                                                   | 79.931.132               | -                        |
| Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội                         |                                                   | 51.484.301               | -                        |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                 |                                                   | <b>250.000.000</b>       | <b>-</b>                 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ            |                                                   | 250.000.000              | -                        |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:           |                                                   |                          |                          |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>              |                                                   |                          |                          |
|                                                         | Chức vụ                                           | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|                                                         |                                                   | VND                      | VND                      |
| <b>Thù lao, tiền lương thành viên Hội đồng quản trị</b> |                                                   |                          |                          |
| - Nguyễn Tuấn Dũng                                      | Chủ tịch                                          | 76.000.000               | 52.273.000               |
| - Vũ Văn Bằng                                           | Thành viên                                        | 46.500.000               | 32.114.000               |
| - Lê Ngọc Nhân                                          | Thành viên                                        | 46.500.000               | 32.114.000               |
| - Nguyễn Ngọc Sơn                                       | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)   | 17.818.000               | -                        |
| - Nguyễn Thị Mai                                        | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025) | 47.682.000               | 45.114.000               |
| - Nguyễn Văn Phiên                                      | Thành viên                                        | 65.500.000               | 43.114.000               |
|                                                         |                                                   | <b>300.000.000</b>       | <b>204.729.000</b>       |
| <b>Thù lao, tiền lương thành viên Ban kiểm soát</b>     |                                                   |                          |                          |
| - Nguyễn Thị Xuân Quyên                                 | Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)   | 59.454.000               | 37.954.000               |
| - Hà Trung Kiên                                         | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025) | 228.372.000              | 259.985.000              |
| - Phạm Thị Nhung                                        | Thành viên                                        | 36.000.000               | 13.909.000               |
| - Lương Thành Trung                                     | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/4/2024)            | -                        | 22.045.000               |
| - Trần Văn Đoàn                                         | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)   | 13.364.000               | -                        |
|                                                         |                                                   | <b>337.190.000</b>       | <b>333.893.000</b>       |

| Chức vụ                                                           | 06 tháng<br>đầu năm 2025 | 06 tháng<br>đầu năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |                          |                          |
| - Vũ Văn Bằng                                                     | 437.775.800              | 302.665.600              |
| - Lê Ngọc Nhân                                                    | 392.299.000              | 272.559.600              |
| - Nguyễn Ngọc Sơn                                                 | 394.354.600              | 271.850.800              |
| - Nguyễn Hoàng Trung                                              | 394.124.800              | 269.884.000              |
| - Nguyễn Thanh Hải                                                | 393.562.600              | -                        |
| - Lê Thị Hiền                                                     | 273.930.000              | 243.017.000              |
|                                                                   | <b>2.286.046.800</b>     | <b>1.359.977.000</b>     |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam Kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập biểu

Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng